# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP BV Land

| Ngày 31/12/2024 | 9,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.1%** | - | - |

**DT thuần**
*Q4/24*
**206**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 28.0| 15.6%
YoY: ▼165| -44.5%

**LN thuần**
*Q4/24*
**-0.48**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼9.81| -105%
YoY: ▼21.2| -102%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**-5.87**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼14.2| -170%
YoY: ▼23.5| -133%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**4.8%**
YoY: +/-▼ 5.9%

**ROE**
*2024*
**0.6%**
YoY: +/-▼ 3.4%

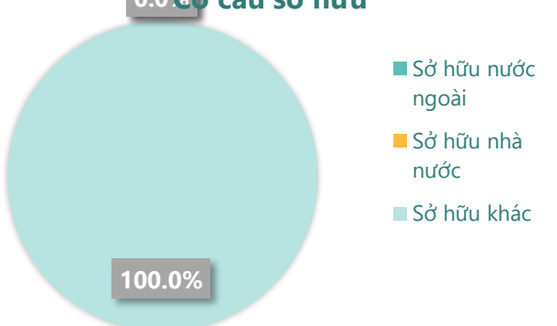
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,700 - 14,308 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 762 |
| Số lượng CPLH (CP) | 82,788,300 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,265 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.77) |
| EPS | 82 |
| P/E | 112.5 |

**DT thuần**
*2024*
**805**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼230| -22.2%

**LN thuần**
*2024*
**21.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.7| -67.2%

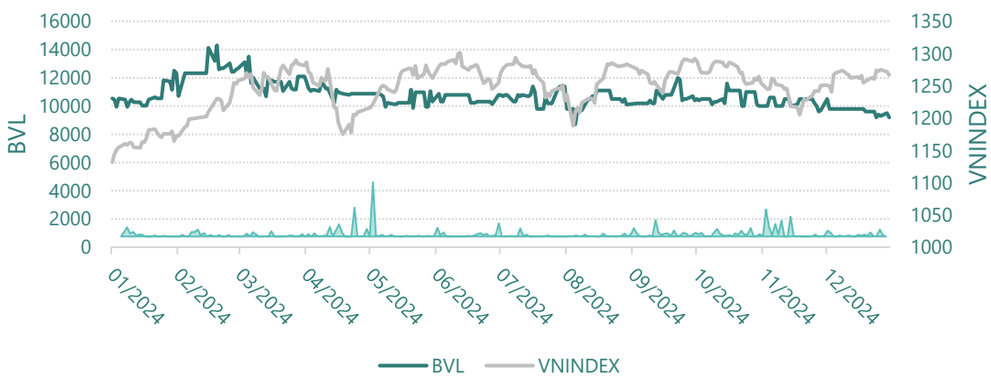
**LN sau thuế**
*2024*
**14.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼41.1| -73.9%

### Cơ cấu sở hữu

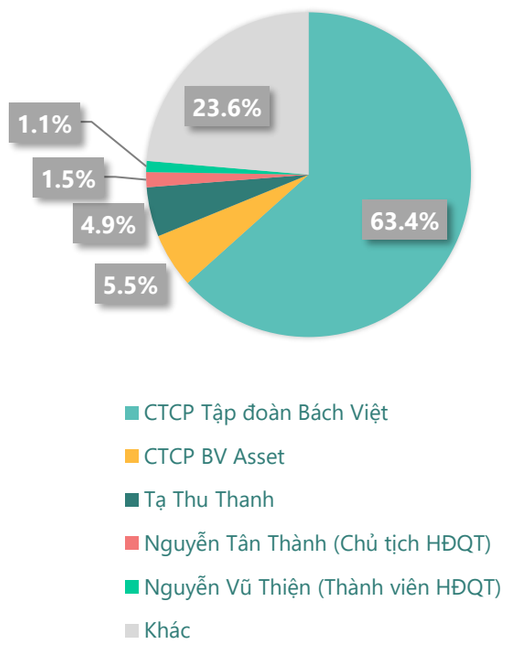



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



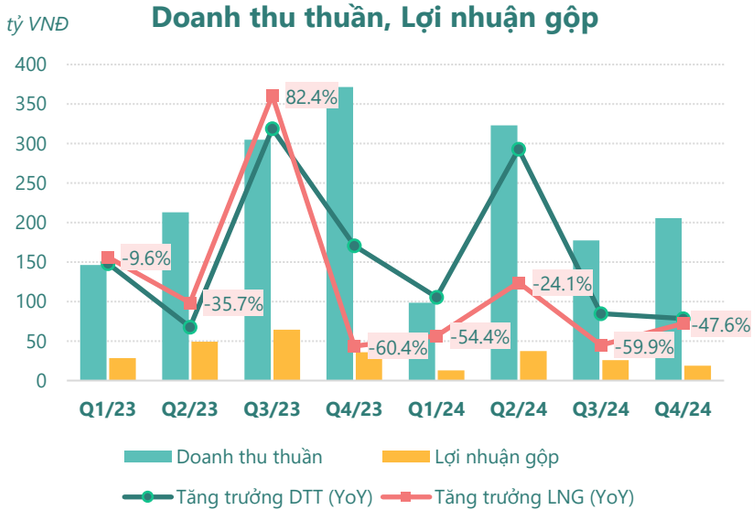

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

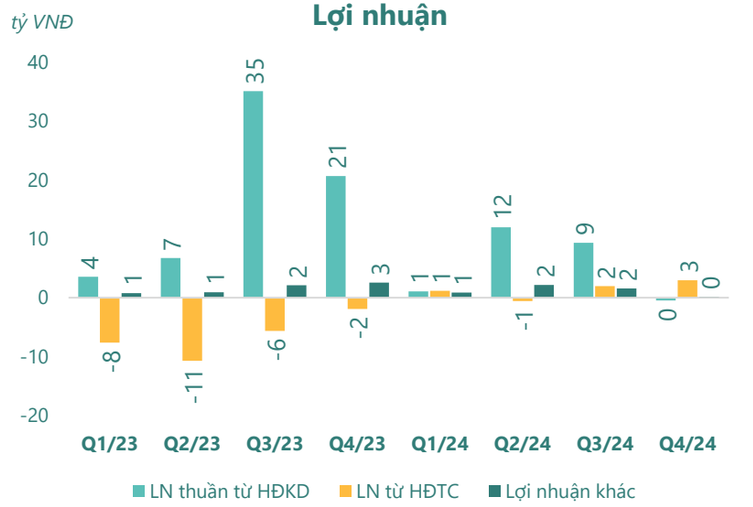
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



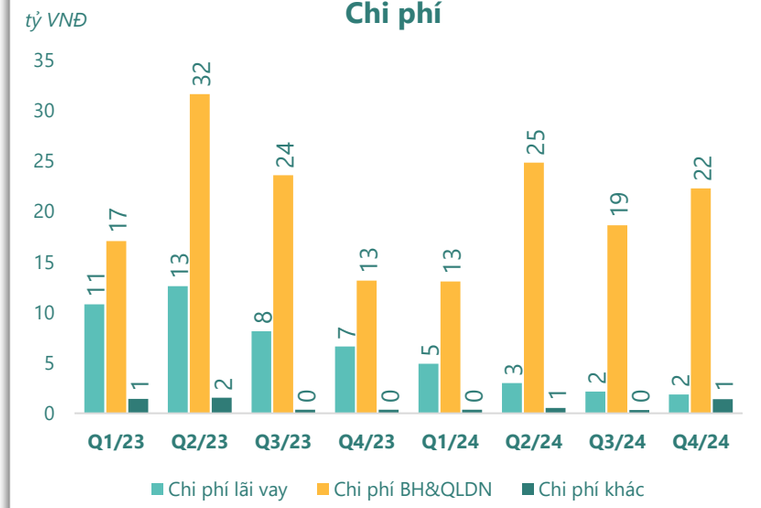

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



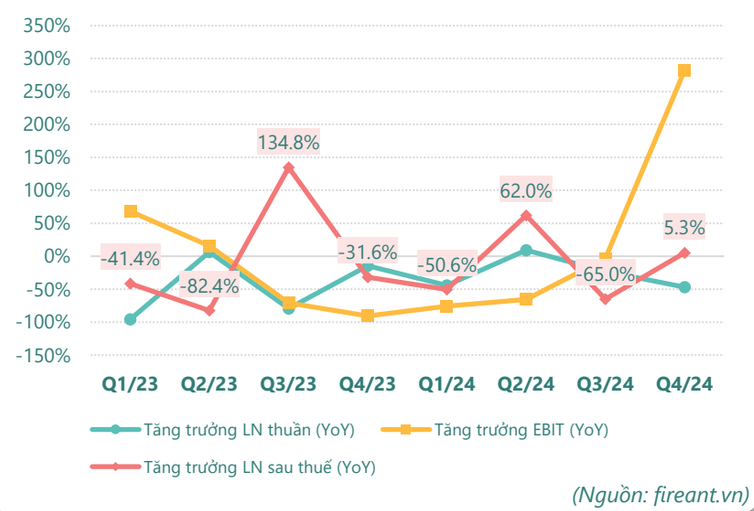

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



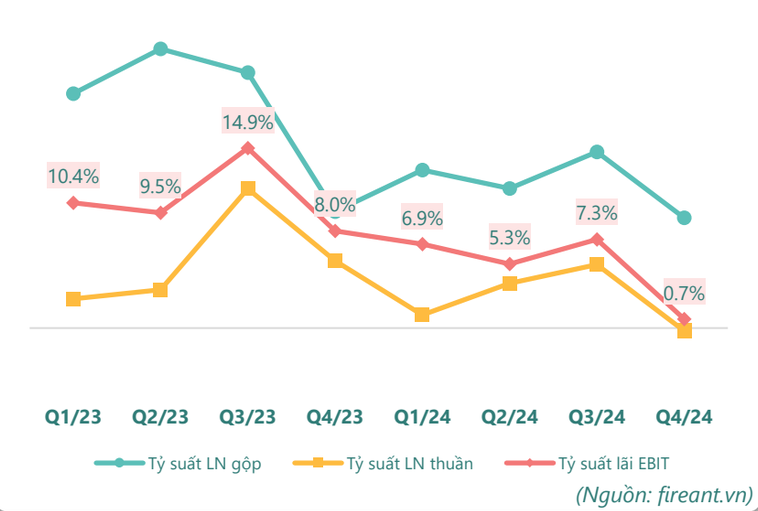

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



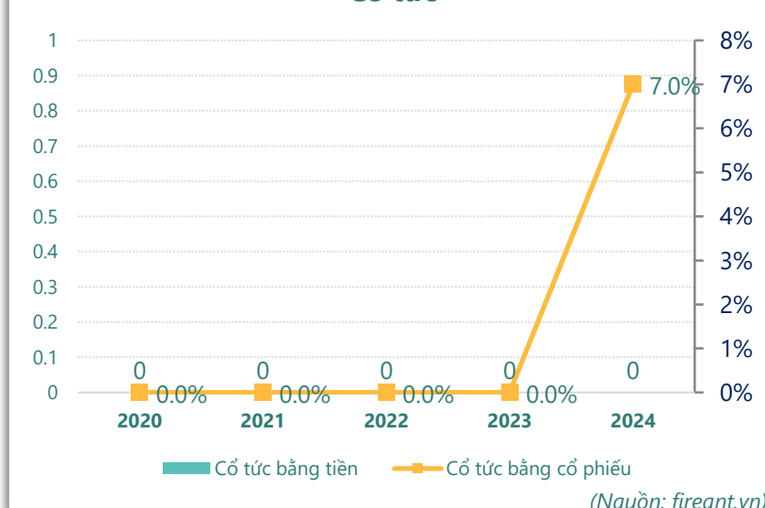

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

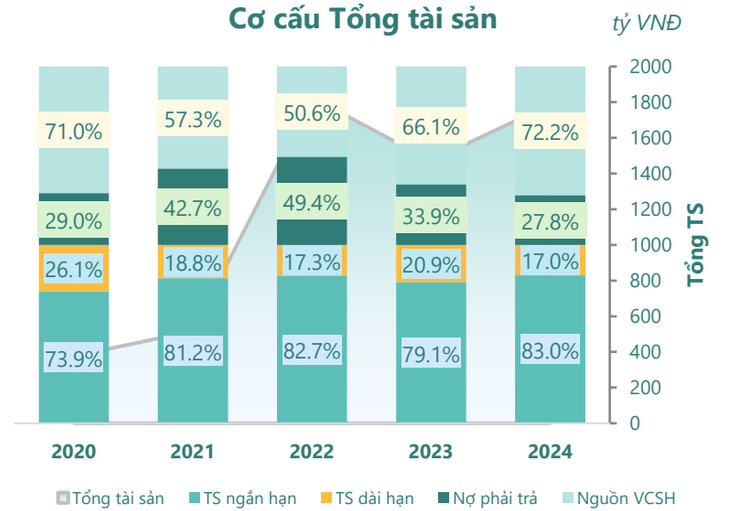
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

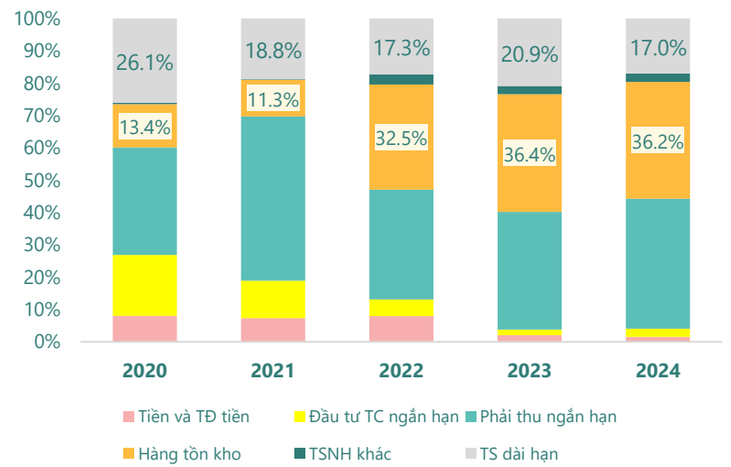
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



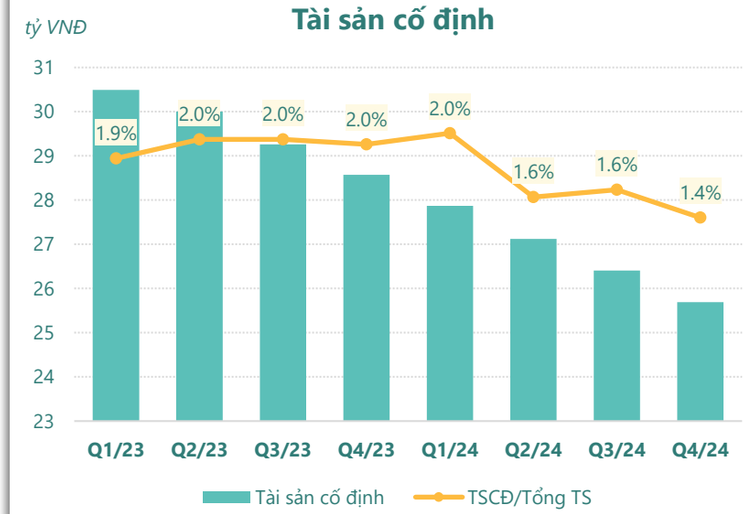

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



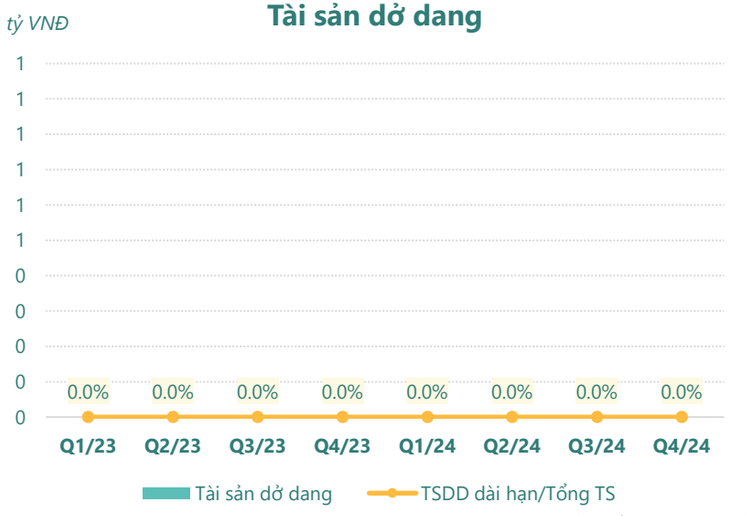

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



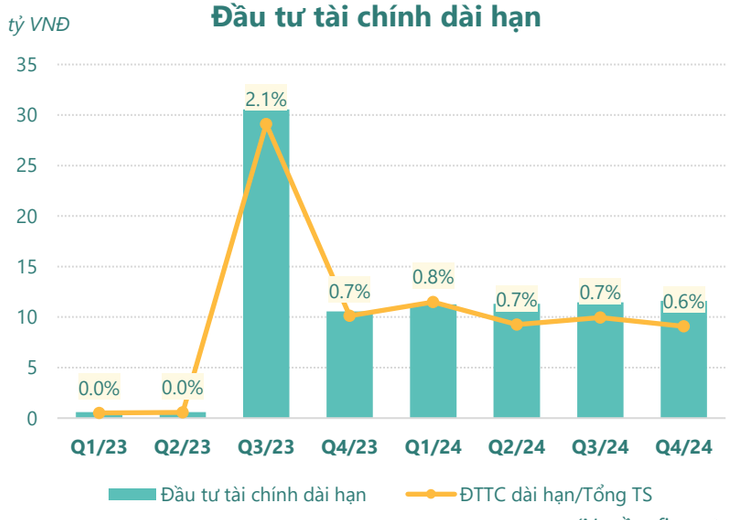

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



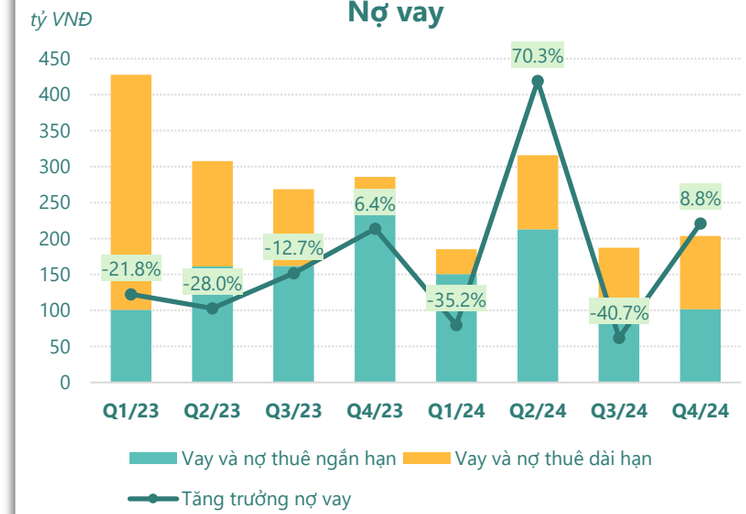

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

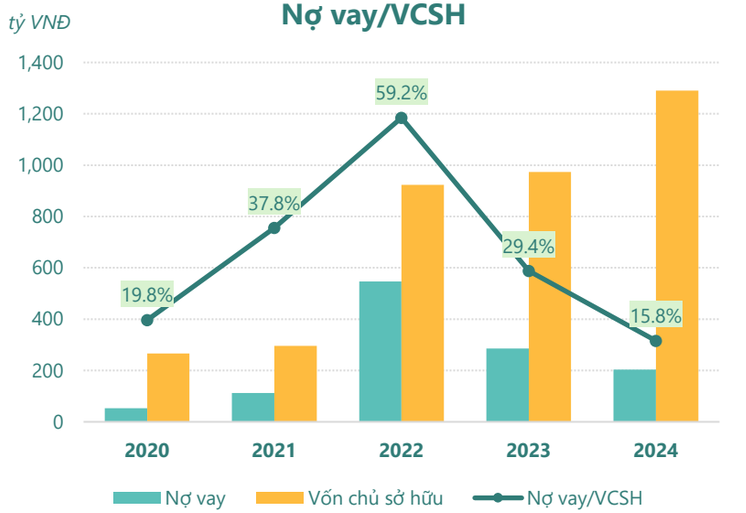
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

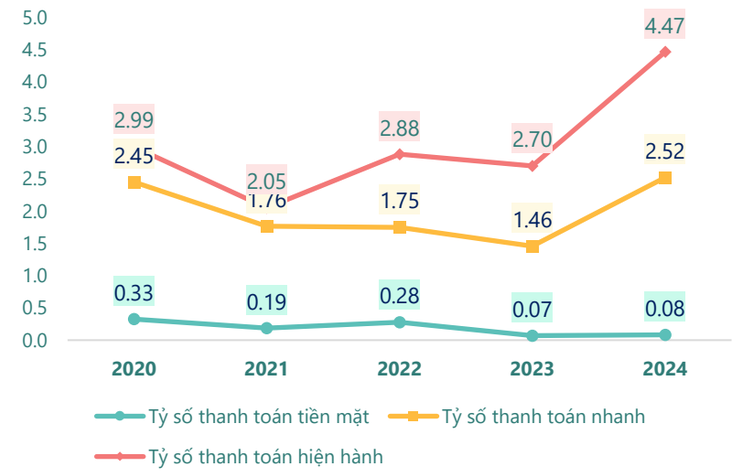
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



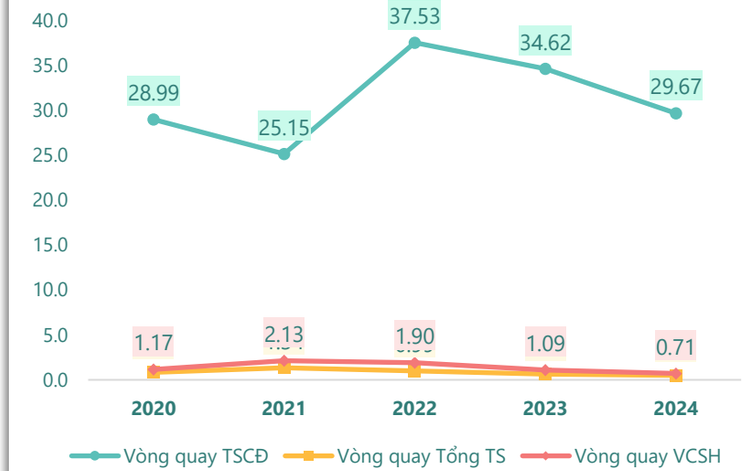

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



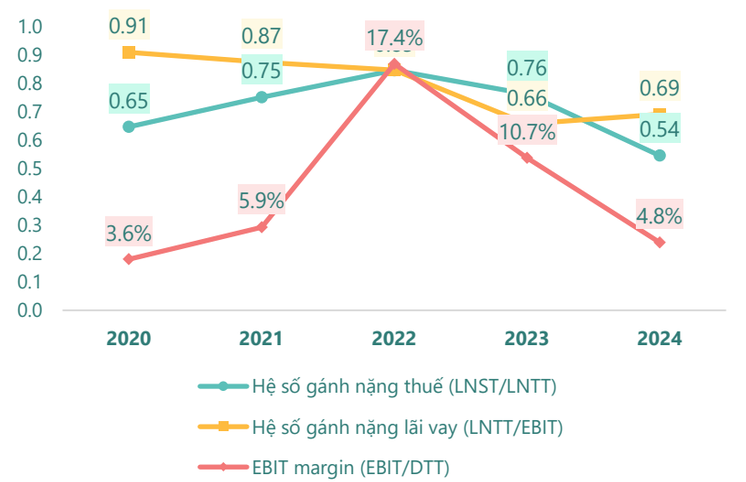

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



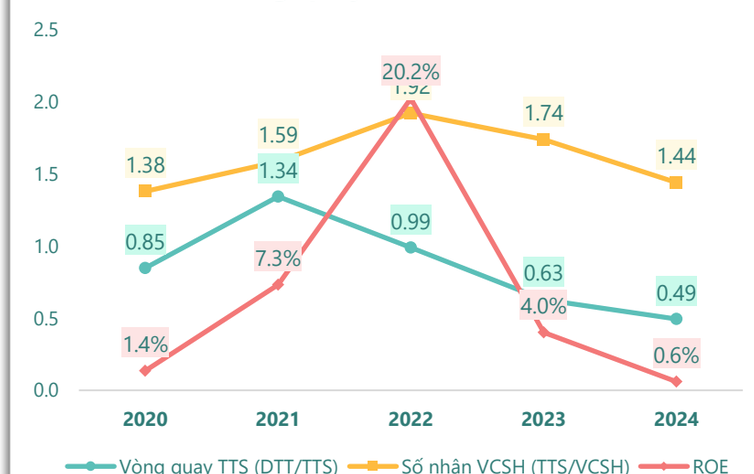

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



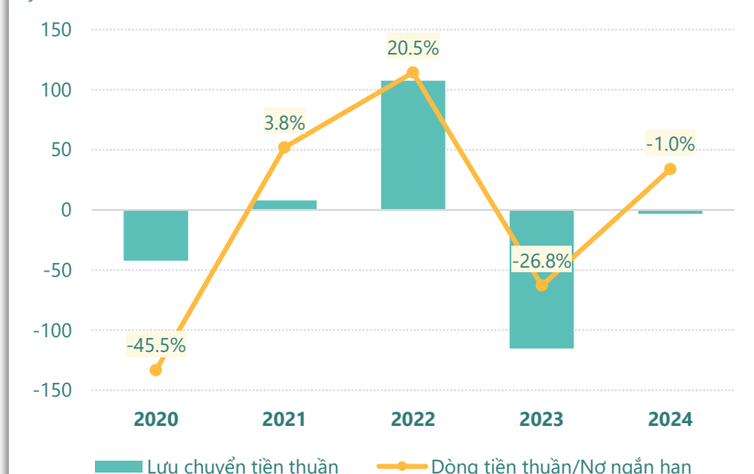

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **206** | **371** | **-44.5%** | **805** | **1,035** | **-22.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 187 | 336 | -44.3% | 710 | 857 | -17.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 18.7 | 35.7 | -47.5% | 94.7 | 178 | -46.7% |
| Doanh thu HĐTC | 6.53 | 5.85 | 11.6% | 19.3 | 18.3 | 5.8% |
| Chi phí TC | 3.59 | 7.75 | -53.7% | 13.8 | 42.4 | -67.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.86 | 6.62 | -71.9% | 11.9 | 38.1 | -68.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0.13** | **0.00** | | **0.47** | **0.58** | **-19.8%** |
| Chi phí bán hàng | 6.83 | 6.34 | 7.8% | 37.8 | 51.5 | -26.7% |
| Chi phí QLDN | **15.5** | **6.81** | **127%** | **41.1** | **35.9** | **14.4%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.48 | 20.7 | -102% | 21.9 | 66.6 | -67.2% |
| Lợi nhuận khác | **0.15** | **2.54** | **-94.0%** | **4.76** | **6.36** | **-25.2%** |
| **LN trước thuế** | -0.33 | 23.2 | -101% | 26.6 | 73.0 | -63.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-5.87** | **17.6** | **-133%** | **14.5** | **55.6** | **-73.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-6.57** | **12.3** | **-153%** | **6.77** | **38.0** | **-82.2%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 100 | -33.0 | 59.8 | -73.1 | 52.8 | -48.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -25.0 | -74.8 | 51.0 | -153 | -18.2 | 17.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -52.4 | 16.2 | -111 | 333 | -130 | 16.5 |
| Tiền đầu kỳ | 99.0 | 122 | 30.2 | 30.1 | 137 | 41.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **22.8** | **-91.6** | **-0.10** | **107** | **-95.4** | **-14.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 122 | 30.2 | 30.1 | 137 | 41.5 | 26.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,786** | **1,471** | **21.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,482 | 1,164 | 27.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 26.9 | 30.2 | -10.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 45.7 | 26.1 | 75.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 718 | 535 | 34.1% |
| Hàng tồn kho | 646 | 536 | 20.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 46.1 | 36.4 | 26.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **304** | **308** | **-1.2%** |
| Phải thu dài hạn | 7.30 | 1.56 | 369% |
| Tài sản cố định | 25.7 | 28.6 | -10.1% |
| Bất động sản đầu tư | 229 | 232 | -1.4% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 11.6 | 11.1 | 4.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.93** | **0.95** | **103%** |
| Lợi thế thương mại | 28.3 | 33.1 | -14.5% |
| **Nợ phải trả** | 496 | 499 | -0.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **332** | **431** | **-23.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 102 | 251 | -59.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 60.5 | 25.4 | 138% |
| **Nợ dài hạn** | 164 | 67.8 | 143% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 102 | 34.6 | 195% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,290** | **973** | **32.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,290** | **973** | **32.6%** |
| Vốn điều lệ | 828 | 573 | 44.4% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*